

TỜ TRÌNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 xã Ia Hnú**

Kính gửi:

- Thường trực Đảng ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy;
- Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, kỳ họp thứ Hai, nhiệm kỳ 2021-2026.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15, ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP, ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 903/QĐ-UBND, ngày 26/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế,

UBND huyện kính trình Thường trực Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, kỳ họp thứ Hai, nhiệm kỳ 2021-2026 xem xét phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 xã Ia Hnú, cụ thể như sau:

I. Căn cứ điều chỉnh:

- Điểm b, khoản 4, Điều 7, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, ngày 11/6/2025 của Chính phủ: **“Đối với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang kế hoạch năm 2025 của ngân sách cấp huyện theo quy định tại khoản 9 Điều 59, khoản 7 Điều 60, khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư công: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ cơ cấu nguồn vốn trong tổng mức đầu tư, phân cấp ngân sách địa phương, nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể sau khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp quyết định việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của cấp huyện vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn và**

hàng năm của ngân sách cấp tỉnh hoặc Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của ngân sách cấp xã”;

- Điểm c, khoản 4, Điều 7, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, ngày 11/6/2025 của Chính phủ: *“Đối với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang kế hoạch năm 2025 của ngân sách cấp xã theo quy định tại khoản 9 Điều 59, khoản 7 Điều 60, khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư công: Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi sắp xếp thực hiện tiếp nhận toàn bộ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của các xã trước khi sắp xếp; trường hợp phân chia địa giới xã trước khi sắp xếp về nhiều xã khác nhau sau khi sắp xếp dẫn đến không xác định được Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của xã trước khi sắp xếp”;*

Quyết định số 903/QĐ-UBND, ngày 26/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai;

Quyết định số 834/QĐ-UBND, ngày 26/9/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Puh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 02 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Quyết định số 835/QĐ-UBND, ngày 26/9/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Puh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước năm 2022 thực hiện 02 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Quyết định số 90/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Puh về việc giao kế hoạch Đầu tư công nguồn ngân sách huyện, các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023;

Quyết định số 1097/QĐ-UBND, ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Puh về việc giao kế hoạch Đầu tư công nguồn ngân sách huyện, các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024;

Quyết định số 1216/QĐ-UBND, ngày 22/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Puh về việc giao kế hoạch Đầu tư công nguồn ngân sách huyện, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025;

Nghị quyết số 96/NQ-HĐND, ngày 28/3/2025 của Hội đồng nhân dân xã Ia Hứ về việc điều chỉnh, bổ sung đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Nghị quyết số 90/NQ-HĐND, ngày 13/5/2025 của Hội đồng nhân dân xã Ia Dreng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn xã Ia Dreng giai đoạn 2021-2025.

II. Nguyên tắc điều chỉnh:

1. Tiếp nhận toàn bộ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của xã Hbông, huyện Chư Sê (trước sắp xếp), xã Ia Dreng, Ia Rong, Ia Hứ, huyện

Chư Puh (trước sắp xếp) thành kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 xã Ia Hnú, tỉnh Gia Lai để tiếp tục triển khai thực hiện¹.

2. Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 do cấp huyện (các dự án không trọng điểm) làm chủ đầu tư có sử dụng vốn từ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh, các dự án sử dụng vốn ngân sách huyện giai đoạn 2021-2025 (các dự án không trọng điểm), sau khi UBND tỉnh giao UBND xã Ia Hnú tiếp tục triển khai thực hiện với nguyên tắc: Sau khi trừ đi kế hoạch đã giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phần kế hoạch còn lại, UBND tỉnh sẽ rút dự toán chi phần đầu tư đã phân cấp cho cấp huyện (Thông báo của Sở Tài chính), bổ sung vào kế hoạch đầu tư công của xã Ia Hnú để tiếp tục chi trả. Trường hợp sau khi bổ sung nguồn vốn nêu trên cho xã Ia Hnú vẫn chưa đảm bảo nguồn lực thực hiện hoàn thành dự án, ngân sách tỉnh sẽ chủ động cân đối nguồn lực hỗ trợ xã Ia Hnú thực hiện hoàn thành các dự án nêu trên.

III. Nội dung điều chỉnh:

Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 xã Ia Hnú (trước sắp xếp) với Tổng kế hoạch vốn là 78.152,570 triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương là 59.655,817 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 4.827,401 triệu đồng, ngân sách xã 13.312,227 triệu đồng, nguồn huy động khác là 357,125 triệu đồng, cụ thể:

1. Kế hoạch vốn tỉnh giao xã tiếp tục đầu tư từ kế hoạch đầu tư công cấp huyện giai đoạn 2021-2025: 42.237,258 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương 38.000 triệu đồng, 337,258 triệu đồng, ngân sách xã (nguồn khác) 3.900 triệu đồng.

2. Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 23.841,017 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương là 21.655,817 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 2.075,1 triệu đồng, nguồn huy động hợp pháp khác 110,1 triệu đồng. Cụ thể từng Chương trình:

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào DTTS&MN: 14.631,917 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương 12.556,817 triệu đồng, ngân sách tỉnh 2.075,1 triệu đồng.

- Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới 9.209,1 triệu đồng, trong đó: ngân sách 9.099,000 triệu đồng, huy động hợp pháp khác 110,1 triệu đồng.

3. Chương trình kiên cố hóa, hạ tầng giao thông và kênh mương: 4.230,086 triệu đồng, trong đó: ngân sách tỉnh là 2.115,043 triệu đồng, ngân sách huyện 1.868,018 triệu đồng, 247,025 triệu đồng.

4. Tiền sử dụng đất: 5.132,286 triệu đồng.

5. Ngân sách huyện giao xã tiếp tục đầu tư (nguồn khác): 1.663,9 triệu đồng, trong đó ngân sách tỉnh 300 triệu đồng, ngân sách xã 1.363,9 triệu đồng.

¹ Theo Điểm c, khoản 4, Điều 7, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, ngày 11/6/2025 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân xã đã tiến hành tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn xã Ia Hnú (trước sắp xếp). Tuy nhiên, qua tổng hợp các xã cũ: Ia Rong, huyện Chư Puh; xã Hông, huyện Chư Sê không cung cấp kế hoạch đầu tư công trung hạn của xã trước sắp xếp. UBND xã Ia Hnú tiếp tục rà soát danh mục công trình các xã còn thiếu, tiến hành cập nhật, điều chỉnh các kỳ hợp sau. Đồng thời có văn bản gửi các đồng chí Chủ tịch xã cũ chịu trách nhiệm nếu thiếu sót, không cập nhật đủ danh mục công trình theo quy định.

6. Nguồn tăng thu ngân sách xã: 1.048,023 triệu đồng.

(có biểu chi tiết đính kèm)

Ủy ban nhân dân xã đã tổng hợp đầy đủ danh mục các công trình đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của các xã (trước sắp xếp) và UBND xã cam kết chịu trách nhiệm trước Thường trực Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã về số liệu tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 xã Ia Hnú, trong thời gian tới UBND xã tiếp tục thực hiện rà soát, tổng hợp, đề xuất điều chỉnh để đảm bảo kế hoạch đầu tư công trung hạn xã Ia Hnú được triển khai đúng theo quy định hiện hành.

UBND xã kính trình Thường trực Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, kỳ họp thứ Hai, nhiệm kỳ 2021-2026 xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Ban KTNS, HĐND xã;
- Các phòng, đơn vị thuộc xã;
- Lãnh đạo Văn Phòng;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Minh Tâm

BIÊN BẢN
HỘI ĐỒNG BAN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH XÃ LA HÒA (TRƯỚC SỬ XÉT)
(Kèm theo 70 hình số 15/TT-UBND ngày 17/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã La Hòa)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT dự kiến	Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	TRONG BỐ					TRONG BỐ					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công	Kế hoạch đầu tư công	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
					TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh					Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Biện pháp	Thời điểm KCS-BT dự hình	Quyết định chủ trương: Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2023					Kế hoạch đầu tư công chính	Chưa đầu tư	Chưa chi	
				Số quyết định, nghị định	TỔNG CỘNG NGUỒN	TRONG ĐÓ	TỔNG CỘNG	TRONG ĐÓ							
c	Dự án 6: Đầu tư, phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại khu vực trung tâm thành phố Hồ Chí Minh			954.100	468.000	286.100	954.100	286.100	638.000	286.100					
1	H Hàng	H Hàng		954.100	468.000	286.100	954.100	41.000	52.000	41.000	UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			
2	Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ chẩn đoán bệnh COVID-19 tại Nhà sinh hoạt cộng đồng phường Bình Hưng, xã Bình Hưng mã 8152824	H Hàng		156/QĐ-UBND ngày 19/08/2023	170.000				170.000		UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng phường Bình Hưng, xã Bình Hưng	điểm Lành Ngã	2023		230.000	81.700			230.000	148.300	UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng phường Bình Hưng, xã Bình Hưng	điểm Trung Hưng	2023		230.000	81.700			230.000	148.300	UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng phường Bình Hưng, xã Bình Hưng	điểm Bình Hưng	2023		230.000	81.700			230.000	148.300	UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			
6	Dự án 10: Triển khai, vận hành, vận động trong vùng đồng bào DTTS và dân tộc thiểu số	H Hàng		156/QĐ-UBND ngày 19/08/2023	170.000				170.000		UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			
7	Chương trình MTQC xây dựng nông thôn mới			9.234.100	8.081.000	110.100	9.234.100		9.093.000	110.100	UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			
8	Dự án 10: Triển khai, vận hành, vận động trong vùng đồng bào DTTS và dân tộc thiểu số	H Hàng		156/QĐ-UBND ngày 19/08/2023	170.000				170.000		UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			
9	Dự án 10: Triển khai, vận hành, vận động trong vùng đồng bào DTTS và dân tộc thiểu số	H Hàng		156/QĐ-UBND ngày 19/08/2023	170.000				170.000		UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			
10	Dự án 10: Triển khai, vận hành, vận động trong vùng đồng bào DTTS và dân tộc thiểu số	H Hàng		156/QĐ-UBND ngày 19/08/2023	170.000				170.000		UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			
11	Dự án 10: Triển khai, vận hành, vận động trong vùng đồng bào DTTS và dân tộc thiểu số	H Hàng		156/QĐ-UBND ngày 19/08/2023	170.000				170.000		UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			
12	Dự án 10: Triển khai, vận hành, vận động trong vùng đồng bào DTTS và dân tộc thiểu số	H Hàng		156/QĐ-UBND ngày 19/08/2023	170.000				170.000		UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			
13	Dự án 10: Triển khai, vận hành, vận động trong vùng đồng bào DTTS và dân tộc thiểu số	H Hàng		156/QĐ-UBND ngày 19/08/2023	170.000				170.000		UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			
14	Dự án 10: Triển khai, vận hành, vận động trong vùng đồng bào DTTS và dân tộc thiểu số	H Hàng		156/QĐ-UBND ngày 19/08/2023	170.000				170.000		UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			
15	Dự án 10: Triển khai, vận hành, vận động trong vùng đồng bào DTTS và dân tộc thiểu số	H Hàng		156/QĐ-UBND ngày 19/08/2023	170.000				170.000		UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			
16	Dự án 10: Triển khai, vận hành, vận động trong vùng đồng bào DTTS và dân tộc thiểu số	H Hàng		156/QĐ-UBND ngày 19/08/2023	170.000				170.000		UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			
17	Dự án 10: Triển khai, vận hành, vận động trong vùng đồng bào DTTS và dân tộc thiểu số	H Hàng		156/QĐ-UBND ngày 19/08/2023	170.000				170.000		UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			
18	Dự án 10: Triển khai, vận hành, vận động trong vùng đồng bào DTTS và dân tộc thiểu số	H Hàng		156/QĐ-UBND ngày 19/08/2023	170.000				170.000		UBND huyện Châu Sơn	UBND xã Ia Hơa			

STT	Danh mục dự án	Mã đầu	Thời gian KC-XU dự kiến	Quyết định chủ trương: Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch điều chỉnh	Chức năng cơ bản	Chức năng
				Số quyết định phê duyệt	TỔNG CỘNG NGUỒN			TỔNG CỘNG						
19	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	484,000	484,000		484,000	484,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
20	Hệ thống xử lý nước thải khu vực Trung Chính	Khu vực Trung Chính	2025	149/QĐ-UBND ngày 28/05/2025	222,000		222,000	222,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
21	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	221/QĐ-UBND ngày 28/05/2025	484,000		484,000	484,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
22	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Khu vực Trung Chính	2023	478,500	478,500		478,500	478,500				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
23	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2023	648,500	648,500		648,500	648,500				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
24	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2023	446,100	446,100		446,100	446,100				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
25	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	423,086	423,086		423,086	423,086				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
26	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	790,000	790,000		790,000	790,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
27	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	140,086	140,086		140,086	140,086				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
28	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	300,000	300,000		300,000	300,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
29	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	300,000	300,000		300,000	300,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
30	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	400,000	400,000		400,000	400,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
31	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	2,340,000	2,340,000		2,340,000	2,340,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
32	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	5,132,286	5,132,286		5,132,286	5,132,286				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
33	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	123,845	123,845		123,845	123,845				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
34	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	100,000	100,000		100,000	100,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
35	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	44,000	44,000		44,000	44,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
36	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	144,000	144,000		144,000	144,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
37	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	495,000	495,000		495,000	495,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
38	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	106,500	106,500		106,500	106,500				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
39	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	230,000	230,000		230,000	230,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
40	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	114,500	114,500		114,500	114,500				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
41	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	93,741	93,741		93,741	93,741				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
42	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	154,805	154,805		154,805	154,805				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
43	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	50,000	50,000		50,000	50,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
44	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	16,008	16,008		16,008	16,008				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
45	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	29,577	29,577		29,577	29,577				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
46	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	11,154	11,154		11,154	11,154				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
47	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	22,814	22,814		22,814	22,814				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
48	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	30,324	30,324		30,324	30,324				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
49	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	155,000	155,000		155,000	155,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
50	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	155,000	155,000		155,000	155,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
51	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	99,000	99,000		99,000	99,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
52	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	150,000	150,000		150,000	150,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
53	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	200,000	200,000		200,000	200,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
54	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	150,000	150,000		150,000	150,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản
55	Đường giao thông nông thôn Trung Chính	Thôn Trung Chính	2025	495,000	495,000		495,000	495,000				UBND xã La Hòa	UBND xã La Hòa	Chức năng cơ bản

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm	Thời gian Khai thác thử thực	Quốc gia chủ trương, Quốc gia đầu tư hoặc quốc gia đầu tư chính				Kế hoạch đầu tư công trong hạn giải ngân 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công	Chức năng
				Số quốc gia; nội dung	TỔNG CÔNG NGUYÊN	TRONG ĐÓ	TỔNG CÔNG	TRONG ĐÓ					
26	Xây dựng và cải tạo Nhà văn hóa Hùng Vương, xã Hùng Vương	Lạng Sơn, xã Hùng Vương	2025	275,000				275,000				UBND xã Hùng Vương	UBND xã Hùng Vương
27	Đường phố và sân (từ nhà ông Đặng Quốc Hùng đến nhà ông Trương Đình Khôi)	Tuyên Sơn	2025	170,000				170,000				UBND xã Hùng Vương	UBND xã Hùng Vương
28	Đường phố và sân (từ nhà ông Đặng Quốc Hùng đến nhà ông Hùng)	Tuyên Sơn	2025	28,018				28,018				UBND xã Hùng Vương	UBND xã Hùng Vương
29	Khai thác và cải tạo Nhà Văn hóa Hùng Vương, xã Hùng Vương	Tuyên Sơn	2025	1,170,000				1,170,000				UBND xã Hùng Vương	UBND xã Hùng Vương
E	NGÂN SÁCH HUYỆN			1,663,900	300,000			1,663,900	300,000				
1	Đường GINTI Pát Quang		2018	280,890				280,890				UBND xã Hùng Vương	UBND xã Hùng Vương
2	Đường GINTI Pát Quang		2018	484,940				484,940				UBND xã Hùng Vương	UBND xã Hùng Vương
3	Đường GINTI Pát Quang		2018	194,960				194,960				UBND xã Hùng Vương	UBND xã Hùng Vương
4	Đường GINTI Pát Quang		2018	392,110				392,110				UBND xã Hùng Vương	UBND xã Hùng Vương
5	Đường GINTI Pát Quang		2022	300,000				300,000			300,000	UBND xã Hùng Vương	UBND xã Hùng Vương
F	NGÂN SÁCH HUYỆN			1,048,023				1,048,023			1,048,023		
1	Hệ thống cấp nước và vệ sinh công cộng		2025	61,773				61,773				UBND xã Hùng Vương	UBND xã Hùng Vương
2	Hệ thống cấp nước và vệ sinh công cộng		2025	52,750				52,750				UBND xã Hùng Vương	UBND xã Hùng Vương
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi		2025	453,000				453,000				UBND xã Hùng Vương	UBND xã Hùng Vương
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi		2025	154,000				154,000				UBND xã Hùng Vương	UBND xã Hùng Vương
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi		2025	50,000				50,000				UBND xã Hùng Vương	UBND xã Hùng Vương
6	Đường Nguyễn Văn Trỗi		2025	238,500				238,500				UBND xã Hùng Vương	UBND xã Hùng Vương

BIỂU 02
DẤU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 XÃ LẠ HỮU (TRƯỚC SẮP XẾP)
(Kèm theo Tờ trình số 13/TT-UBND ngày 17/01/2023 của Ủy ban nhân dân xã Lạ Hữu)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT dự kiến	Số quyết định/ ngày	Quyết định chủ trương/ Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				
					TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	TRONG ĐÓ				TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	TRONG ĐÓ			
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Nguồn dân đóng góp		Ngân sách TW	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
A	TỈNH PHÂN CẤP XÃ				8.295,114	13.877,817	2.375,100	2.411,923	-	18.501,448	13.877,817	-	2.375,100	2.411,923
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				5.581,491	13.877,817	2.075,100	-	-	15.789,517	13.877,817	-	2.075,100	-
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng ĐBĐTT&HNN				4.262,491	12.556,817	2.075,100	-	-	14.468,617	12.556,817	-	2.075,100	-
a	Dự án 1: Cải tạo đê biển (trung tâm xã 9, nhà ở, đất sản xuất)				845,000	200,000	645,000	-	-	845,000	200,000	-	645,000	-
i	Hỗ trợ nhà ở xã hội tại Hịa	Xã Lạ Hữu	2022-2023		845,000	200,000	645,000	-	-	845,000	200,000	-	645,000	-
b	Dự án 4: Xây dựng CSHT (thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống trong vùng đặc biệt ĐBĐTT&HNN)				2.726,391	2.726,391	-	-	-	2.726,391	2.726,391	-	-	-
1	Đường giao thông nội thôn Lạ Hữu	Thôn Lạ Hữu	2025		1.036,391	1.036,391	-	-	-	1.036,391	1.036,391	-	-	-
2	Đường giao thông nội thôn Lạ Hữu	Thôn Lạ Hữu	2024		342,500	342,500	-	-	-	342,500	342,500	-	-	-
3	Đường giao thông nội thôn (Thôn 3)	Thôn 3	2024		342,500	342,500	-	-	-	342,500	342,500	-	-	-
12	Đường giao thông thôn (Thôn 3) (dự án từ trước)	Thôn 3	2022		248,500	248,500	-	-	-	248,500	248,500	-	-	-
13	Đường giao thông thôn Lạ Hữu (dự án từ trước)	Thôn Lạ Hữu	2022		248,500	248,500	-	-	-	248,500	248,500	-	-	-
14	Đường giao thông thôn (Thôn 3) (dự án từ trước)	Thôn 3	2023	47/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	108,000	108,000	-	-	-	108,000	108,000	-	-	-
15	Đường giao thông thôn Lạ Hữu (dự án từ trước)	Thôn Lạ Hữu	2023		400,000	400,000	-	-	-	400,000	400,000	-	-	-
o	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, di sản văn hóa của địa phương, di sản văn hóa phi vật thể (di sản)				691,100	446,000	245,100	-	-	527,700	446,000	-	245,100	-
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lạ Hữu	Thôn Lạ Hữu	2025		230,400	148,700	81,700	-	-	148,700	148,700	-	81,700	-
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tông Y	Thôn Tông Y	2025		230,400	148,700	81,700	-	-	148,700	148,700	-	81,700	-
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phố Dư	Thôn Phố Dư	2025		230,300	148,600	81,700	-	-	148,600	148,600	-	81,700	-
d	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào ĐBĐTT&HNN													
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				1.321,000	1.321,000	-	-	-	1.321,000	1.321,000	-	-	-
8	Đường giao thông thôn Phố Dư (từ Quốc lộ 14 nhà ở xã hội 5%)	Thôn Phố Dư	2023		418,500	418,500	-	-	-	418,500	418,500	-	-	-
9	Đường giao thông thôn Phố Dư: - Tuyến 1: từ QL 14 qua cây me ở đầu cuối; - Tuyến 2: từ QL 14 qua lã Thấp đi đầu cuối; - Tuyến 3: từ QL 14 qua lã Thấp đi đầu cuối; - Tuyến 4: từ QL 14 qua nhà ở xã hội đi đầu cuối;	Thôn Phố Dư	2023		418,500	418,500	-	-	-	418,500	418,500	-	-	-
21	Đường giao thông thôn Phố Dư, xã Lạ Hữu	Thôn Phố Dư	2025	1216/QĐ-UBND, ngày 22/4/2023 và của Ủy ban nhân dân huyện	484,000	484,000	-	-	-	484,000	484,000	-	-	-
C	NGUỒN VỐN KIẾN CỐ HÓA KINH MƯƠNG													
D	TRÌNH DƯNG ĐẤT (xã)				2.231,845	-	2.231,845	-	-	2.231,845	-	-	-	2.231,845
1	Hỗ trợ xây dựng nhà ở xã hội (tổng số dự án: Đường liên xã huyện Phố Dư)				123,845	-	123,845	-	-	123,845	-	-	-	123,845
2	Tổ chức đường giao thông thôn Lạ Hữu năm 2021 (vốn đầu tư NS xã thực hiện)				100,000	-	100,000	-	-	100,000	-	-	-	100,000
3	Chương trình kiến tạo nông thôn mới (năm 2021)				44,000	-	44,000	-	-	44,000	-	-	-	44,000
4	Đường giao thông thôn Lạ Hữu				144,000	-	144,000	-	-	144,000	-	-	-	144,000
5	Đầu tư trong thiết bị, nâng cấp, sửa chữa, xây dựng trong vùng sản xuất nông nghiệp (SNC) của thôn				144,000	-	144,000	-	-	144,000	-	-	-	144,000
6	Đường giao thông thôn Phố Dư (từ Quốc lộ 14 đi nhà ở xã hội)				495,000	-	495,000	-	-	495,000	-	-	-	495,000
7	Đường giao thông thôn Phố Dư (từ Quốc lộ 14 đi nhà ở xã hội)				106,500	-	106,500	-	-	106,500	-	-	-	106,500
9	Kiểm kê đất đai năm 2024	Xã Lạ Hữu	2024		114,500	-	114,500	-	-	114,500	-	-	-	114,500
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lạ Hữu	Thôn Lạ Hữu	2025		155,000	-	155,000	-	-	155,000	-	-	-	155,000
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tông Y	Thôn Tông Y	2025		155,000	-	155,000	-	-	155,000	-	-	-	155,000
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phố Dư	Thôn Phố Dư	2025		155,000	-	155,000	-	-	155,000	-	-	-	155,000

25	Đường giao thông thôn Phước Hưng ở xã Mỹ	Thôn Phước Hưng	2025		493,000			493,000			493,000			493,000	
E NGÂN SÁCH THUẬN					1,663,900		300,000	1,363,900			1,663,900		300,000	1,363,900	
1	Đường GTNT Vĩnh Quang		2018	NQ số 21/NQ- HĐND ngày 10/01/20 22 HĐND xã Ia Hơ	289,890			289,890			289,890			289,890	
2	Đường GTNT Tăng Yung		2018	NQ số 21/NQ- HĐND ngày 10/01/20 22 HĐND xã Ia Hơ	484,940			484,940			484,940			484,940	
3	Đường GTNT Thọ Chơ B		2018	NQ số 21/NQ- HĐND ngày 10/01/20 22 HĐND xã Ia Hơ	196,960			196,960			196,960			196,960	
4	Nhà SHCD Thọ Chơ A		2018	NQ số 21/NQ- HĐND ngày 10/01/20 22 HĐND xã Ia Hơ	392,110			392,110			392,110			392,110	
5	Sân chơi nhà làm việc Đảng ủy, hội liên và các Đoàn thể xã Ia Hơ	Xã Ia Hơ	2022	NQ số 08/QĐ- UBND ngày 24/01/20 22 của Xã Ia Hơ	300,000		300,000				300,000		300,000		
F NGUỒN TÀNG THỤ					1,048,023			1,048,023			1,048,023			1,048,023	
1	Hỗ trợ triển khai mô hình đưa sông ra nhà tại các thôn	Các thôn xã Ia Hơ (cũ)	2025		67,773			67,773			67,773			67,773	
2	Hỗ trợ xây dựng cầu bê tông và lát sàn trên đất đã được hiến cho đường liên xã huyện Cư M'rai		2025		52,750			52,750			52,750			52,750	
3	Đường nội thôn Thuận Tăng Yung	thôn Tăng Yung	2025		435,000			435,000			435,000			435,000	
4	Sân chơi trong nước đường giao thông nông thôn thôn Lành Yá	Thôn Lành Yá	2025		154,000			154,000			154,000			154,000	
5	Hỗ trợ triển khai mô hình đưa sông ra nhà tại thôn Lành	Lành Ngó	2025		50,000			50,000			50,000			50,000	
6	Sân chơi trong nước đường giao thông nông thôn thôn Lành Yá	Hố Bông	2025		288,500			288,500			288,500			288,500	

ĐIỀU 3
BẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 XÃ IA ĐRENG (TRƯỚC BÁP XÁP)
(Kính theo Tờ trình số 1/2021-UBND ngày 17/01/2021 của Ủy ban nhân dân xã Ia Đreng)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT dự kiến	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						
				Số quyết định ngày	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	TRONG ĐÓ				TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	TRONG ĐÓ			
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Nhàn dân đóng góp		Ngân sách TW	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
A	TỈNH PHÂN CẤP XÃ													
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA													
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng BDTT&MN				14.631,917	12.856,817	2.075,100	-	-	14.668,517	12.856,817	-	2.075,100	-
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng đói nghèo, nhà ở, đất sản xuất				660,000	120,000	540,000	-	-	660,000	120,000	-	540,000	-
2	Hỗ trợ nhà ở xã hội Đreng	Xã Ia Đreng	2022-2025		660,000	120,000	540,000	-	-	660,000	120,000	-	540,000	-
b	Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống trong vùng đồng bào DTTS													
c	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch													
d	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN													
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				2.476,000	2.476,000	-	-	-	2.476,000	2.476,000	-	-	-
1	Đường thôn Tủng Nong (Tuyến 1: Từ nhà ông Lâm Văn Hà đến nhà Kpí Bô; Tuyến 2: Từ nhà ông Đỗ Văn Cừ đến nhà Kpí Lú)	Thôn Tủng Nong	2023	06/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	408,000	408,000	-	-	-	408,000	408,000	-	-	-
2	Đường thôn Tủng Mỏ A (Từ nhà Kpí Bôn xuống ruộng)	Thôn Tủng Mỏ A	2023		429,000	429,000	-	-	-	429,000	429,000	-	-	-
3	Đường thôn Tủng Bial (Tuyến 1: Từ nhà ông Hoàng Kim Thông đến trường rơm Tả Đong Nguyễn Hông; Tuyến 2: Từ nhà SHCB thôn đến đường trường Nguyễn Hông; Tuyến 3: Từ nhà Mát Văn Chín đến Trại viên xã)	Thôn Tủng Bial	2022	05/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	671,000	671,000	-	-	-	671,000	671,000	-	-	-
16	Đường GTNT thôn Tủng Mỏ B	Tủng Mỏ B	2024		405,880	405,880	-	-	-	405,880	405,880	-	-	-
17	Xây dựng bể chứa bao bì (thùng BVTY)	Xã Ia Đreng	2024		78,120	78,120	-	-	-	78,120	78,120	-	-	-
19	Đường giao thông nông thôn Tủng Chơh	Thôn Tủng Chơh	2025		484,000	484,000	-	-	-	484,000	484,000	-	-	-
C	NGUỒN VỐN KIẾN CỐ HÓA KINH MƯƠNG				3.340,000	-	1.670,000	1.670,000	-	3.340,000	-	-	1.670,000	1.670,000
3	Đường giao thông Tủng Mỏ B (Từ nhà ông Văn Đôn đến nhà ông Trần Thanh Thuận)	Thôn Tủng Mỏ B	2025	107/QĐ-UBND ngày 14/5/2023	300,000	-	150,000	150,000	-	300,000	-	-	150,000	150,000
4	Đường GTNT Tủng Chơh (Từ nhà ông Nguyễn Phương Huy đến di sản ruộng)	Thôn Tủng Chơh	2025	106/QĐ-UBND ngày 14/5/2023	500,000	-	150,000	150,000	-	500,000	-	-	150,000	150,000
5	Đường GTNT Tủng Chơh (Từ đường Liên huyện vào nhà ông Hồ Bả Mông)	Thôn Tủng Chơh	2025	105/QĐ-UBND ngày 14/5/2023	400,000	-	200,000	200,000	-	400,000	-	-	200,000	200,000
6	Kênh có suối Ia Lành: Từ ruộng ông Ruvh Kơ đến ruộng ông Kpí Thơ đến thôn Tủng Nong	thôn Tủng Nong	2023		2.340,000	-	1.170,000	1.170,000	-	2.340,000	-	-	1.170,000	1.170,000
D	TIỀN BƯ ĐỔNG ĐẤT (số 01)				2.177,423	-	2.177,423	-	-	2.177,423	-	-	2.177,423	-
10	Đường thôn Tủng Nong (Từ nhà ông Kpí Nặng đi khu nhà mới)	Xã Ia Đreng	2022		93,741	-	93,741	-	-	93,741	-	-	93,741	-
11	Đường thôn Tủng Bial (Tuyến 1: Từ nhà ông Bôn Tân Quỳnh đến nhà ông Nguyễn Hữu Lai; Tuyến 2: Từ nhà ông Đôn Tảnh Kơ đến nhà ông Nguyễn Đình Sơn; Tuyến 3: Từ nhà ông Văn Văn đến nhà ông Văn Văn)	Xã Ia Đreng	2022		154,805	-	154,805	-	-	154,805	-	-	154,805	-
12	Đường GTNT Tủng Chơh (Từ nhà ông Đỗ Tấn Tấn đi nhà ông Văn Văn)	Xã Ia Đreng	2022		50,000	-	50,000	-	-	50,000	-	-	50,000	-
13	Đường GTNT thôn Tủng Bial (Từ nhà ông Văn Văn đến ruộng ông Văn Văn)	Xã Ia Đreng	2023		16,008	-	16,008	-	-	16,008	-	-	16,008	-
14	Đường GTNT thôn Tủng Bial (Từ nhà ông Văn Đình Thiệu đến nhà ông Trần Văn Văn)	Xã Ia Đreng	2023		29,577	-	29,577	-	-	29,577	-	-	29,577	-
15	Đường GTNT thôn Tủng Chơh (Từ nhà ông Hoàng Văn Kinh đến nhà ông Nguyễn Văn Thái)	Xã Ia Đreng	2023		11,154	-	11,154	-	-	11,154	-	-	11,154	-
16	Đường GTNT Tủng Chơh (Từ nhà ông Văn Văn đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	Xã Ia Đreng	2023		22,814	-	22,814	-	-	22,814	-	-	22,814	-
17	Đường GTNT Tủng Chơh (Từ nhà ông Sơn Sơn đến nhà ông Văn Văn)	Xã Ia Đreng	2023		30,324	-	30,324	-	-	30,324	-	-	30,324	-
21	Kênh có suối Ia Lành Từ ruộng ông Ruvh Kơ đến ruộng ông Kpí Thơ đến thôn Tủng Nong		2025		99,000	-	99,000	-	-	99,000	-	-	99,000	-
22	Đường giao thông Tủng Mỏ B (Từ nhà ông Văn Đôn đến nhà ông Trần Thanh Thuận)	Thôn Tủng Mỏ B	2025		150,000	-	150,000	-	-	150,000	-	-	150,000	-

23	Đường GINT Tưng Chanh (từ đường 150n huyền và phả ông Hồ Bá Chánh)	Thôn Tung Chanh	2023		200,000		200,000		200,000		200,000
24	Đường GINT Tưng Chanh (từ nhà ông Nguyễn Phương Huy Bảo đi xuống ruộng)	Thôn Tung Chanh	2025		150,000		150,000		150,000		150,000
29	Kiến và sửa lại Lũn Từ ruộng ông Ruch Kơ dôn ruộng ông Kơ Tharodn thôn Tung Nang	Thôn Tung Nang	2025		1.170,000		1.170,000		1.170,000		1.170,000
B	NGÂN SÁCH HUYỆN										
B	NGUỒN TÀI NGUYÊN										

ΣΙΕΥ 04

STT	Nội dung dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT dự kiến	Quyết định chủ trương/ Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025											
				Số quyết định/ dự án	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	TRONG ĐÓ				TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	TRONG ĐÓ								
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Nhận đầu tư đồng cấp		Ngân sách TW	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Nhận đầu tư đồng cấp				
TỔNG CỘNG																			
A	TỈNH PHÂN CẤP XÃ																		
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				4,291,000	3,751,000	540,000	-	-	4,291,000	3,751,000	-	540,000	-	-				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng ĐBSCT&MN				660,000	120,000	540,000	-	-	660,000	120,000	-	540,000	-	-				
D	Dự án 1: GIM quyết định trung thu đầu tư, nhà ở, đất sản xuất				660,000	120,000	540,000	-	-	660,000	120,000	-	540,000	-	-				
E	Hỗ trợ nhà ở xã hội ở tỉnh	Xã In Rong	2022-2023		660,000	120,000	540,000	-	-	660,000	120,000	-	540,000	-	-				
F	Dự án 4: Đầu tư CBHT thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống trong vùng đồng bào DTTS																		
G	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch																		
H	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN																		
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				3,631,000	3,631,000				3,631,000	3,631,000								
J	Đường giao thông nội thôn Bô Tẻ	Thôn Bô Tẻ	2023		439,000	439,000				439,000	439,000								
K	Nhà văn hóa thôn Tào Cừ	Thôn Tào Cừ	2023		100,000	100,000				100,000	100,000								
L	Đường giao thông nội đồng thôn Tào Két từ đất bãi Múi đến đất ruộng	Thôn Tào Két	2023		298,000	298,000				298,000	298,000								
M	Đường giao thông thôn Tào Kênh (từ đất ruộng đến khu sản xuất)	Thôn Tào Kênh	2022	233/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	671,000	671,000				671,000	671,000								
N	Đường giao thông thôn Tào Chơ (đoạn Trường Tiểu Quốc Tuấn đi học đường)	Thôn Tào Chơ	2022		277,000	277,000				277,000	277,000								
O	Đường giao thông thôn Tào Chơ (từ Quốc lộ 14 nhà ông Vinh đi ruộng địa phương, nhà ông Kiên)		2022		279,000	279,000				279,000	279,000								
P	Đường giao thông thôn Tào Chơ (từ Rẫy Dục Lương đến nhà ông Quý)		2022		115,000	115,000				115,000	115,000								
Q	Đường giao thông thôn Tào Chơ	Thôn Tào Chơ	2024		484,000	484,000				484,000	484,000								
R	Nhóm 1: Từ QL14 từ nhà ông Trường đi nhà bà Sáu Hấp																		
S	Nhóm 2: Từ nhà ông Diên đi ruộng ông Văn																		
T	Đường giao thông thôn Tào Ká	Thôn Tào Ká	2024		384,000	384,000				384,000	384,000								
U	Xây dựng hệ thống bảo vệ thủy lợi BVTY	Xã In Rong	2024		100,000	100,000				100,000	100,000								
V	Đường giao thông thôn Tào Ká từ đất ruộng đến đất sản xuất	Thôn Tào Ká			484,000	484,000				484,000	484,000								
W	NGUỒN VỐN KIỂM CỐ HÒA KINH LƯƠNG				890,086	-	445,043	198,018	247,025	890,086	-	445,043	198,018	247,025					
X	Đường thôn In Sầu (từ nhà ông Đồng Quốc Hùng đến nhà ông Trường Bình Kiên)	Thôn In Sầu	2025	122/QĐ-UBND ngày 29/4/2024	750,000	375,000	170,000	205,000		750,000		375,000	170,000	205,000					
Y	Đường thôn In Sầu (Rẫy nhà ông Đồng Quốc Hùng đến nhà ông Hoàng)	Thôn In Sầu	2025	123/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	140,086	70,043	28,018	42,025		140,086		70,043	28,018	42,025					
Z	TIỀN SỬ DỰNG ĐẤT (SĐ)				198,018	-	198,018	-	-	198,018	-	-	198,018	-	-				
AA	Đường thôn In Sầu (từ nhà ông Đồng Quốc Hùng đến nhà ông Trường Bình Kiên)	Thôn In Sầu	2025		170,000		170,000			170,000			170,000						
AB	Đường thôn In Sầu (Rẫy nhà ông Đồng Quốc Hùng đến nhà ông Hoàng)	Thôn In Sầu	2025		28,018		28,018			28,018			28,018						
AC	NGUỒN SÁCH HUẤN																		
AD	NGUỒN TẶNG THU																		

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm	Thời gian KC-TT dự kiến	Quyết định chủ trương Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh					Kế hoạch đầu tư tổng trung hạn năm 2021-2026						
				Số quyết định đầu tư	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	TRONG ĐÓ				TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	TRONG ĐÓ				
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Nhuận dân đóng góp		Ngân sách TW	ODA	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Nhuận dân đóng góp
A	TỈNH PHÂN CẤP XÃ				10.845,526	9.597,426	105,000	-	110,100	10.830,526	9.597,426	-	105,000	-	110,100
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				10.845,526	9.597,426	105,000	-	110,100	10.830,526	9.597,426	-	105,000	-	110,100
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng ĐDDTTS&MN				9.049,426	8.944,426	105,000	-	-	9.049,426	8.944,426	-	105,000	-	-
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất				264,000	200,000	64,000	-	-	264,000	200,000	-	64,000	-	-
4	Hỗ trợ nhà ở xã hội Bông	Xã H. Bông	2022-2025		264,000	200,000	64,000	-	-	264,000	200,000	-	64,000	-	-
b	Dự án 2: Bảo vệ CSHT (thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống trong vùng dân tộc DTTS)				8.352,426	8.352,426	-	-	-	8.352,426	8.352,426	-	-	-	-
4	Dự án Đường giao thông làng Dak, dài 247	làng Dak	2024		283,839	283,839	-	-	-	283,839	283,839	-	-	-	-
5	Dự án Đường giao thông làng Dak, dài 427	làng Dak	2024		468,844	468,844	-	-	-	468,844	468,844	-	-	-	-
6	Dự án Đường giao thông làng Rìng 815	làng Rìng	2024		648,947	648,947	-	-	-	648,947	648,947	-	-	-	-
7	Dự án Đường giao thông làng Kie, dài 413	Làng Kie	2024		436,396	436,396	-	-	-	436,396	436,396	-	-	-	-
8	Dự án Đường giao thông thôn Ia Sô, dài 1.460m	Thôn Ia Sô	2024		778,931	778,931	-	-	-	778,931	778,931	-	-	-	-
9	Dự án Đường giao thông thôn Ia Sô, dài 600m	Thôn Ia Sô	2024		404,207	404,207	-	-	-	404,207	404,207	-	-	-	-
10	Dự án Đường giao thông làng Trung, dài 557m	làng Trung	2024		345,783	345,783	-	-	-	345,783	345,783	-	-	-	-
11	Dự án Đường giao thông làng Trưon, dài 730m	làng Trưon	2024		757,879	757,879	-	-	-	757,879	757,879	-	-	-	-
16	Dự án Đường giao thông làng Dak, làng Rìng, Làng Kuang XN	làng Dak, làng Rìng, Làng Kuang XN	2023		993,500	993,500	-	-	-	993,500	993,500	-	-	-	-
17	Dự án Đường giao thông làng Rìng	Làng Rìng	2023		850,000	850,000	-	-	-	850,000	850,000	-	-	-	-
18	Dự án Đường giao thông làng Kie	Làng Kie	2023		478,500	478,500	-	-	-	478,500	478,500	-	-	-	-
19	Dự án Đường giao thông thôn Ia Sô	Thôn Ia Sô	2023		648,500	648,500	-	-	-	648,500	648,500	-	-	-	-
20	Dự án Đường Cấp phối đất đỏ (thôn Ia Sô thí 1.100m)	Thôn Ia Sô	2023		446,100	446,100	-	-	-	446,100	446,100	-	-	-	-
21	Dự án 4 - tiếp dự án 1 Đường giao thông làng Trưon, dài 780m	làng Trưon	2025		811,000	811,000	-	-	-	811,000	811,000	-	-	-	-
e	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				263,000	222,000	41,000	-	-	263,000	222,000	-	41,000	-	-
I	H. Bông	H. Bông			93,000	93,000	41,000	-	-	93,000	93,000	-	41,000	-	-
2	Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT tại Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Rìng, xã H. Bông mã 8152874	H. Bông		136/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	170,000	170,000	-	-	-	170,000	170,000	-	-	-	-
d	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trang vàng nông thôn mới ĐDDTTS&MN				170,000	170,000	-	-	-	170,000	170,000	-	-	-	-
I	Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT tại Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Rìng, xã H. Bông mã 8152874	H. Bông		136/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	170,000	170,000	-	-	-	170,000	170,000	-	-	-	-
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				1.796,100	663,000	-	-	110,100	1.781,100	663,000	-	-	-	110,100
20	Hỗ trợ xã Xây dựng nông thôn mới Kuang Xi Nghiệp, xã H. Bông	Kuang Xi Nghiệp, xã H. Bông	2025		223,000	208,000	-	-	-	208,000	208,000	-	-	-	-
22	Đường giao làng Kie dài 469m Mã công trình 8026383	Làng Kie H. Bông	2023		478,500	445,000	-	33,500	-	478,500	445,000	-	-	-	33,500
23	Đường giao Thôn Ia Sô dài 622m Mã công trình 8026384	Thôn Ia Sô	2023		648,500	603,1	-	45,400	-	648,500	603,1	-	-	-	45,400
24	Đường cấp phối đất đỏ Thôn Ia Sô dài 1.100m Mã công trình 8026385	Thôn Ia Sô	2023		446,100	414,9	-	31,200	-	446,100	414,9	-	-	-	31,200
C	NGUỒN VỐN KIẾN CỐ HÓA KINH MƯƠNG				525,000	-	-	525,000	-	525,000	-	-	-	525,000	-
D	Tiền sử dụng đất (xã cũ)				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xây dựng nhà nội cấu và tiếp công dân	Xã H. Bông	2023		250,000	-	-	250,000	-	250,000	-	-	-	250,000	-
25	Xây dựng và cải tạo Nhà văn hóa làng Rìng, xã H. Bông	Làng Rìng, xã H. Bông	2025		275,000	-	-	275,000	-	275,000	-	-	-	275,000	-
E	NGÂN SÁCH DỰYỂN				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
F	NGUỒN TÀNG THỤ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số: /NQ-HĐND

Ia Hnú, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 xã Ia Hnú**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ IA HRÚ
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ HAI, NHIỆM KỲ 2021-2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15, ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP, ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 903/QĐ-UBND, ngày 26/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai;

Xét Tờ trình số 15/TTr-UBND, ngày 17/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Hnú về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 xã Ia Hnú; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thống nhất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 xã Ia Hnú (trước sắp xếp) với Tổng kế hoạch vốn là 78.152,570 triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương là 59.655,817 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 4.827,401 triệu đồng, ngân sách xã 13.312,227 triệu đồng, nguồn huy động khác là 357,125 triệu đồng, cụ thể:

1. Kế hoạch vốn tỉnh giao xã tiếp tục đầu tư từ kế hoạch đầu tư công cấp huyện giai đoạn 2021-2025: 42.237,258 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương 38.000 triệu đồng, 337,258 triệu đồng, ngân sách xã (nguồn khác) 3.900 triệu đồng.

2. Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 23.841,017 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương là

STT	Tên dự án	Địa điểm	Mã dự án	Quốc gia chủ trương		Quốc gia đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trong dự án		Kế hoạch đầu tư công trong dự án		Kế hoạch đầu tư công	Kế hoạch đầu tư công	Chi phí đầu tư	Chi phí
26	Xây dựng và cải tạo nhà ở xã hội tại khu vực...	Thị trấn...	2025	225.000		225.000		225.000		225.000		225.000			
27	Đường bộ nội đô (từ đường...	Thị trấn...	2025	170.000		170.000		170.000		170.000		170.000			
28	Đường bộ nội đô (từ đường...	Thị trấn...	2025	28.018		28.018		28.018		28.018		28.018			
29	Khai thác và vận chuyển...	Thị trấn...	2025	1.170.000		1.170.000		1.170.000		1.170.000		1.170.000			
30	Đường bộ nội đô (từ đường...	Thị trấn...	2025	1.663.900		1.663.900		1.663.900		1.663.900		1.663.900			
31	Đường bộ nội đô (từ đường...	Thị trấn...	2025	288.890		288.890		288.890		288.890		288.890			
32	Đường bộ nội đô (từ đường...	Thị trấn...	2025	484.940		484.940		484.940		484.940		484.940			
33	Đường bộ nội đô (từ đường...	Thị trấn...	2025	196.960		196.960		196.960		196.960		196.960			
34	Đường bộ nội đô (từ đường...	Thị trấn...	2025	392.110		392.110		392.110		392.110		392.110			
35	Đường bộ nội đô (từ đường...	Thị trấn...	2025	390.000		390.000		390.000		390.000		390.000			
36	Đường bộ nội đô (từ đường...	Thị trấn...	2025	1.048.023		1.048.023		1.048.023		1.048.023		1.048.023			
37	Đường bộ nội đô (từ đường...	Thị trấn...	2025	67.773		67.773		67.773		67.773		67.773			
38	Đường bộ nội đô (từ đường...	Thị trấn...	2025	52.750		52.750		52.750		52.750		52.750			
39	Đường bộ nội đô (từ đường...	Thị trấn...	2025	435.000		435.000		435.000		435.000		435.000			
40	Đường bộ nội đô (từ đường...	Thị trấn...	2025	154.000		154.000		154.000		154.000		154.000			
41	Đường bộ nội đô (từ đường...	Thị trấn...	2025	50.000		50.000		50.000		50.000		50.000			
42	Đường bộ nội đô (từ đường...	Thị trấn...	2025	288.500		288.500		288.500		288.500		288.500			

25	Đường giao thông liên thôn	Thôn	2025			495,000	495,000	1,663,900	1,663,900	289,890	289,890	484,940	196,960	392,110	392,110	300,000	300,000	1,048,033	67,773	52,750	435,000	154,000	50,000	288,500	
26	NGÂN SÁCH THUYỀN	Thị trấn	2025			495,000	495,000	1,663,900	1,663,900	289,890	289,890	484,940	196,960	392,110	392,110	300,000	300,000	1,048,033	67,773	52,750	435,000	154,000	50,000	288,500	
1	Đường ĐTNP Phà Quảng		2018			289,890	289,890	1,361,900	1,361,900	289,890	289,890	484,940	196,960	392,110	392,110	300,000	300,000	1,048,033	67,773	52,750	435,000	154,000	50,000	288,500	
2	Đường QUINT Thôn Quảng		2018			484,940	484,940	1,361,900	1,361,900	289,890	289,890	484,940	196,960	392,110	392,110	300,000	300,000	1,048,033	67,773	52,750	435,000	154,000	50,000	288,500	
3	Đường QUINT Thôn Chờ B		2018			196,960	196,960	1,361,900	1,361,900	289,890	289,890	484,940	196,960	392,110	392,110	300,000	300,000	1,048,033	67,773	52,750	435,000	154,000	50,000	288,500	
4	MIA PHCB Thôn Chờ A		2018			392,110	392,110	1,361,900	1,361,900	289,890	289,890	484,940	196,960	392,110	392,110	300,000	300,000	1,048,033	67,773	52,750	435,000	154,000	50,000	288,500	
5	Sân chơi mini Thôn Yên Phong	Xã Tân Yên	2022			300,000	300,000	1,361,900	1,361,900	289,890	289,890	484,940	196,960	392,110	392,110	300,000	300,000	1,048,033	67,773	52,750	435,000	154,000	50,000	288,500	
6	NGÂN SÁCH THUYỀN	Cấp xã	2025			495,000	495,000	1,663,900	1,663,900	289,890	289,890	484,940	196,960	392,110	392,110	300,000	300,000	1,048,033	67,773	52,750	435,000	154,000	50,000	288,500	
1	Đường giao thông liên thôn	Thôn	2025			495,000	495,000	1,663,900	1,663,900	289,890	289,890	484,940	196,960	392,110	392,110	300,000	300,000	1,048,033	67,773	52,750	435,000	154,000	50,000	288,500	
2	Đường giao thông liên thôn	Thôn	2025			495,000	495,000	1,663,900	1,663,900	289,890	289,890	484,940	196,960	392,110	392,110	300,000	300,000	1,048,033	67,773	52,750	435,000	154,000	50,000	288,500	
3	Đường giao thông liên thôn	Thôn	2025			495,000	495,000	1,663,900	1,663,900	289,890	289,890	484,940	196,960	392,110	392,110	300,000	300,000	1,048,033	67,773	52,750	435,000	154,000	50,000	288,500	
4	Đường giao thông liên thôn	Thôn	2025			495,000	495,000	1,663,900	1,663,900	289,890	289,890	484,940	196,960	392,110	392,110	300,000	300,000	1,048,033	67,773	52,750	435,000	154,000	50,000	288,500	
5	Đường giao thông liên thôn	Thôn	2025			495,000	495,000	1,663,900	1,663,900	289,890	289,890	484,940	196,960	392,110	392,110	300,000	300,000	1,048,033	67,773	52,750	435,000	154,000	50,000	288,500	
6	Đường giao thông liên thôn	Thôn	2025			495,000	495,000	1,663,900	1,663,900	289,890	289,890	484,940	196,960	392,110	392,110	300,000	300,000	1,048,033	67,773	52,750	435,000	154,000	50,000	288,500	

(Kính theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân xã Ia Hơp)

Σύμφωνα με την ΕΛΛΑΣ

[illegible]

[illegible]

ĐẠI HỌC CÔNG TƯƠNG HÂN CHIA ĐOÀN NĂM 2011-2015 XÂY DỰNG (TRƯỜNG SÁP XÂY)
(Khai báo 12/11/2015 và 12/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

[illegible]